

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai tài sản công năm 2025
của Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH XÃ TRƯỜNG TÂN

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 120/2025/TT-BTC ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Xét đề nghị của cán bộ chuyên môn tài chính của Trung tâm Dịch vụ sự nghiệp công.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai tài sản năm 2025 của Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Trường Tân (theo các biểu mẫu số 04b-CK/TS đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã, bộ phận tài chính và các cá nhân liên quan có liên quan tổ chức chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT.

PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH



Tăng Đức Sáng

Bộ tỉnh: Thành phố Hải Phòng
Cơ quan quản lý cấp trên: UBND xã Trường Tân
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: TTDV sự nghiệp công
Mã đơn vị: T02135004
Loại hình đơn vị: Khối quản lý nhà nước

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
NĂM 2025

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m² ; Nguyên giá/Giá trị còn lại là: đồng.

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và các loại khác (ngoài trụ sở làm việc...)	0	0	0	0					
1.1	Đất	0	0	0	0					
1.2	Nhà									
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác									
2	Xe ô tô	0	0	0	0	0	0	0	0	
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung									
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3.	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)									
4	Máy móc, thiết bị	12	0	377.376.000	54.272.000	12				

